**GIẢI THÍCH NỘI DUNG**

**VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

**PHIẾU SỐ 04/IO-CT**

**Phiếu thu thập thông tin về cở sở cá thể**

*(Áp dụng cho các Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản)*

**I. Mục đích điều tra**

Nhằm thu thập thông tin về chi phí sản xuất của các ngành theo các loại sản phẩm trong 178 nhóm ngành sản phẩm phục vụ xác định chi phí sử dụng từng sản phẩm cho sản xuất trong mỗi ngành, toàn bộ nền kinh tế. Phục vụ cho việc lập ma trận đầu vào đầu ra của nền kinh tế, ma trận nguồn, sử dụng và tính toán hệ số chi phí trung gian sử dụng cho cả nước và các vùng kinh tế.

**II. Nguyên tắc, phạm vi điều tra**

Phiếu này áp dụng đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản. Số liệu thu thập trong phiếu hỏi là số thực tế hộ đã thu và chi ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của năm 2020 và so sánh với năm 2019.

Phạm vi điều tra là điều tra mẫu của 63 tỉnh/thành phố

**III. Hướng dẫn ghi phiếu điều tra**

**A. Thông tin định danh**

Thông tin định danh của cơ sở bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

(1) Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

(2) Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;

(3) Xã/phường/thị trấn;

(4) Cơ sở số: là số trong danh sách chọn mẫu trong thông tin lập danh sách năm 2020, có trong danh sách mẫu, mục đích là để hiển thị thông tin mã và tên ngành IO đã chọn mẫu;

(5) Tên của cơ sở: được ghi theo danh sách chọn mẫu, tên cơ sở thường được kê khai theo thứ tự ưu tiên tên đăng ký kinh doanh, tên biển hiệu cở sở (nếu có). Nếu không có biển hiệu thì ghi tên theo chủ cơ sở.

Điện thoại: số của văn phòng làm việc của cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc số điện thoại nơi ở của chủ cơ sở.

(6) Thôn/ấp/bản/tổ dân phố: ĐTV ghi đúng thực tế số nhà, đường phố, tổ dân phố/ấp /thôn nơi văn phòng làm việc chính của cơ sở sản xuất kinh doanh.

Các thông tin này sẽ ghi theo thông tin danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể được chọn mẫu điều tra. Nếu các thông tin này chưa chính xác điều tra viên có thể cập nhật lại theo thực tế.

**B. Thông tin chung về [sản phẩm]**

**Tên [sản phẩm] sản xuất kinh danh** (SXKD): ghi theo thông tin danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể được chọn mẫu điều tra.

**Câu 1. Ông/bà cho biết trong năm 2020 cơ sở SXKD các sản phẩm, dịch vụ nào?**

Điều tra viên hỏi cơ sở SXKD cá thể tất cả các sản phẩm, dịch vụ mà cơ sở đã thực hiện trong năm 2020. Điều tra viên sẽ tra và đánh mã ngành IO cho nhóm sản phẩm, dịch vụ của cơ sở SXKD. Trong quá trình phỏng vấn không có sản phẩm, dịch vụ nào trùng với sản phẩm, dịch vụ ngành IO đã chọn mẫu thì kết thúc phỏng vấn và tiến hành đổi mẫu bằng cách chọn 1 cơ sở có cùng ngành IO trong danh sách dự phòng.

Cách xác định [SẢN PHẨM] của cơ sở SXKD rất quan trọng, giúp xác định chính xác thông tin thu thập chi chí và doanh thu, tỷ lệ chi phi và doanh thu của sản phẩm cần thu thập.

***Ví dụ 1:*** *Đối với 1 cơ sở công nghiệp sản xuất các sản phẩm may mặc nhiều sản phẩm.*

Cơ sở sẽ thuộc ngành IO mã 61. ”*Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp”.* Điều tra viên sẽ hỏi hộ các sản phẩm liên quan đến ngành sản xuất trang phục giả sử cơ sở trả lời các sản phẩm liên quan sau:

1. Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động (ngành sản phẩm mã 14100; IO 178 mã 61); 2. Áo khoác và áo jacket (ngành sản phẩm mã 14100; IO 178 mã 61); 3. Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy trừ áo phông; quần áo lót); 4. Bộ comple (ngành sản phẩm mã 14100; IO 178 mã 61); 4. Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông(T-shirt) áo may ô và các loại quần; áo lót khác (ngành sản phẩm mã 14100; IO 178 mã 61); 5. Sản phẩm từ da lông thú (ngành sản phẩm 142001; IO mã 62)

Tất cả các sản phẩm này sau khi liệt kê sẽ giúp điều tra viên xác định được ngành sản phẩm và nếu trùng với ngành sản phẩm của hộ chọn mẫu sẽ được thu thập thông tin, trường hợp này các sản phẩm từ 1-4 sẽ được thu thập với nhóm ngành sản phẩm là: *sản xuất trang phục các loại. Trường hợp mã sản phẩm số 5 thuộc ngành* IO 178 *là 62 khác với mẫu được chọn trước là 61 sẽ không thu thập thông tin các loại sản phẩm này.*

***Ví dụ 2:*** *Ngành dịch vụ*

Một hộ có dịch vụ chuyên chăm sóc tóc (Ngành sản phẩm là 96310; IO chọn mẫu mã 177- Dịch vụ phục vụ cá nhân khác) khi đến hộ khai thác thông tin trong tiệm làm tóc, cắt tóc họ có bán dầu gội sản phẩm mỹ phẩm kèm theo (ngành sản phẩm 470062; ngành IO 178 mã 128 dịch vụ bán lẻ). Như vậy ngành IO mã 178- dịch vụ bán lẻ không thu thập thông tin bán lẻ.

**Câu 2. Trong năm 2019 cơ sở Ông/bà có thực hiện SXKD [Sản phẩm được chọn mẫu] không?**

ĐTV hỏi cơ sở SXKD cá thể năm 2019 có SXKD sản phẩm, dịch vụ được chọn mẫu (sản phẩm, dịch vụ tại câu 1). Nếu cơ sở năm 2019 SXKD ít nhất cùng 1 sản phẩm, dịch vụ với câu 1 thì tiếp tục phỏng vấn. Nếu không trùng thì dừng phỏng vấn và tiến hành đổi mẫu bằng cách chọn 1 cơ sở có cùng ngành IO trong danh sách dự phòng.

**Câu 3. Địa điểm cơ sở SXKD [Sản phẩm] của Ông/bà thuộc loại nào sau đây?**

Là thông tin liên quan đến địa điểm SXKD của cơ sở: nếu địa điểm SXKD thuộc sở hữu của cơ sở ( mua, được cho, tặng, được thừa kế...) thì chọn 1; nếu cơ sở phải trả tiền thuê địa điểm thì chọn 2; trường hợp không thuộc 2 trường hợp trên thì chọn 3.

**Câu 4. Trong năm 2020 cơ sở có sử dụng lao động thuê ngoài để SXKD [sản phẩm] không?**

Nếu có lao động thuê ngoài thì chọn 1, nếu không có chọn 2 và chuyển tiếp xuống hỏi xuống câu 7.

**Lao động thuê ngoài**: Là những người được chủ cơ sở thuê để tham gia trực tiếp vào hoạt động SXKD của cơ sở và được trả công.

**Câu 5. Tổng số tiền phải trả cho lao động thuê ngoài trong năm 2020 là bao nhiêu?** (Bao gồm lương, thưởng, ăn trưa, chi bằng hiện vật, tiền mặt và dịch vụ cho lao động thuê ngoài)

ĐTV hỏi và ghi tổng số tiền cơ sở phải bỏ ra để thuê lao động trong năm 2020. Tiền công bao gồm trả bằng tiền và hiện vật được quy đổi thành tiền.

**Câu 6. Tổng số tiền phải trả cho lao động thuê ngoài năm 2020 so với năm 2019 bằng bao nhiêu %?**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng số tiền phải trả cho lao động thuê ngoài năm 2020 so với năm 2019 | = | Tổng số tiền phải trả cho lao động thuê ngoài năm 2020 | \*100 |
| Tổng số tiền phải trả cho lao động thuê ngoài năm 2019 |

ĐTV hỏi chủ cơ sở SXKD tổng số trả cho lao động thuê ngoài trong năm 2019.

Ví dụ: Năm 2020 trả cho lao động thuê ngoài là 60 triệu. Năm 2019 là 54 triệu thì câu 6 sẽ tính là (60/54)\*100% = 110,1 (%)

**Câu 7. Ông/bà cho biết doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ [sản phẩm] (kể cả vốn và lãi) trong năm 2020 là bao nhiêu?**

Khai thác thông tin về chỉ tiêu này phải căn cứ vào kê khai của chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô sản xuất, kinh doanh để lựa chọn cách thức khai thác thông tin đạt kết quả sát, đúng thực tế nhất.

Là số tiền mà cơ sở SXKD thu được năm 2020 (kể cả vốn lẫn lãi)

Đối với thương mại, dịch vụ (ngành IO câu 1 mã 125-178): Bao gồm cả vốn, lãi và số lượng hàng bán ra đã thu hoặc chưa thu tiền.

Đối với công nghiệp (ngành IO câu 1 mã 34-124: Tương ứng với số tiền cơ sở sản xuất ra đã và sẽ được bán trên thị trường trong năm.

**Câu 7a. Ông/bà cho biết tên [sản phẩm] cơ sở bán được chủ yếu trong năm 2020**

ĐTV hỏi tên sản phẩm cơ sở bán được chủ yếu trong năm 2020, đánh mã sản phẩm IO từ 01-104 (sản phẩm vật chất tương ứng với tên sản phẩm) chỉ hỏi đối với cơ sở có hoạt động thương mại bán buôn, bán lẻ hàng hóa mã IO câu 1 là 125, 127, 128

**Câu 8. Trị giá vốn hàng bán/hàng chuyển bán (tương ứng với doanh thu câu 7) của [sản phẩm] trong năm 2020 là bao nhiêu?**

Là số tiền cơ sở SXKD bỏ ra để mua hàng hóa bán ra trong năm 2020 tương ứng với doanh thu của câu7. Câu 8 chỉ hỏi với các mã ngành IO sau:

125- Dịch vụ Bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

127- Dịch vụ Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

128- Dịch vụ Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

140- Dịch vụ ăn uống.

Số tiền trị giá vốn bán hàng/ hàng chuyển bán chỉ áp dụng cho hoạt động thương nghiệp bán buôn, bán lẻ và hoạt động khách sạn, nhà hàng. Riêng hoạt động khách sạn, nhà hàng thì trị giá vốn hàng bán ra chỉ gồm phần trị giá vốn hàng chuyển bán, tức là phần trị giá vốn hàng bán ra của các sản phẩm mua về rồi bán ngay, không qua chế biến như: rượu, bia, thuốc lá, bánh kẹo các loại…

**Câu 9. Ông/bà ước tính doanh thu của [sản phẩm] năm 2020 so với năm 2019 bằng bao nhiêu %?**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Doanh thu của sản phẩm năm 2020 so với năm 2019 | = | Doanh thu của sản phẩm năm 2020 | \*100 |
| Doanh thu của sản phẩm năm 2019 |

ĐTV hỏi chủ cơ sở SXKD tổng số tiền thu được trong năm 2019 (kể cả vốn lẫn lãi)

**Câu 10. Trong năm 2020 cơ sở có nhận gia công [sản phẩm] cho các đơn vị khác không?**

Ngoài sản phẩm cơ sở sản xuất để bán thì cơ sở có nhận gia công sản phẩm cho các đơn vị khác chọn 1, không thì chọn 2.

**Sản phẩm gia công** là sản phẩm mà chủ cơ sở bỏ công sức ra để làm ra một sản phẩm mới hay thực hiện một số công đoạn trong quá trình sản xuất trên cơ sở nguyên phụ liệu của bên đặt hàng và nhận tiền công.

*Chú ý: Chỉ hỏi đối với cơ sở cá thể công nghiệp có mã ngành IO câu 1 từ 34-124.*

**Câu 11. Tỷ lệ gia công [SẢN PHẨM] chiếm bao nhiêu % trong tổng sản lượng [SẢN PHẨM] cơ sở sản xuất ra.**

Câu này ĐTV hỏi tổng số sản phẩm cơ sở nhận gia công trong năm 2020 bao nhiêu sau đó tính chỉ tiêu (%) như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ gia công sản phẩm trên tổng sản lượng sản phẩm cơ sở sản xuất ra | = | Số sản phẩm cơ sở nhận gia công trong năm 2020 | \*100 |
| Tổng sản lượng cơ sở sản xuất ra |

**C. Thông tin về chi phí sản xuất kinh doanh của [SẢN PHẨM]**

**Câu 12. Trong năm 2020, cơ sở đã chi thanh toán cho các dịch vụ điện, nước, vệ sinh môi trường, dịch vụ vận tải phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] nào sau đây?** *(Không bao gồm chi phí dịch vụ vận tải phục vụ đưa đón người lao động đi làm hàng ngày của cơ sở. Nếu cơ sở có phát sinh chi phí này thì ghi vào câu 5)*

ĐTV hỏi về các khoản chi của cở sở bao gồm các khoản chi về tiền điện, tiền nước, dịch vụ vệ sinh môi trường phục vụ hoạt động của cơ sở.

Chi phí về điện ghi vào dòng mã số 112 “*Tiền điện*”;

Chi phí về nước ghi vào dòng mã số 115 “*Tiền nước*”;

Chi phí về dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải như: Dịch vụ vận hành hệ thống thoát nước; thu gom, vận chuyển nước thải; dịch vụ xử lý nước thải; làm sạch bể phốt, bể chứa, xử lý bùn, cặn, … ghi vào dòng mã số 116 *“Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải”*;

Chi phí về dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác như: dịch vụ làm sạch không khí, nước bề mặt, nước ngầm; xử lý ô nhiễm và kiểm soát ô nhiễm… ghi vào dòng mã số 118 *“Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác”*;

Chi phí về dịch vụ vệ sinh môi trường như: thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu… ghi vào dòng mã số 117 *“Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu”*;

Các khoản chi phí dịch vụ vận tải bao gồm các khoản chi về dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng xe khách, ô tô buýt, đường sắt, tàu, thuyền, hàng không...; dịch vụ kho bãi, dịch vụ cứu hộ...

Chi phí về dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt liên tỉnh, liên quốc gia bao gồm cả dịch vụ lưu trú của toa ngủ, dịch vụ ăn uống dành cho hành khách trên tàu ghi vào dòng mã số 129 *“Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt”*;

Chi phí về dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành như hàng hóa đông lạnh hoặc ướp lạnh, chất lỏng hoặc chất khí có khối lượng lớn, hàng container, hàng hóa khô, hàng rời… ghi vào dòng mã số 130 *“Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt”*;

Chi phí về dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách, ô tô buýt; dịch vụ vận tải đưa đón học sinh, chở nhân viên, chở người lao động theo hợp đồng; dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu điện ngầm, tàu điện, taxi, xe lam, xe lôi, xe máy, xích lô, xe đạp, cáp treo... ghi vào dòng mã số 131 *“Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác”*;

Chi phí về dịch vụ vận tải hàng hóa thông thường, gia súc, gia cầm, nông lâm sản, đồ đạc… bằng ô tô, xe bồn, xe đông lạnh, container, xe động vật kéo, xe lam, xe lôi, xe thô sơ; dịch vụ vận tải khí, khí hóa lỏng, xăng dầu, nước, bùn, than, ... bằng đường ống; …ghi vào dòng mã số 132 *“Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, Dịch vụ vận tải đường ống”*;

Chi phí về dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu, thuyền du lịch hoặc tham quan, bằng phà, ghe, xuồng (bao gồm cả loại có gắn động cơ và không gắn động cơ) trên sông, hồ, kênh, rạch; dịch vụ vận tải hành khách viễn dương… ghi vào dòng mã số 133 *“Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy”*;

Chi phí về dịch vụ vận tải hàng hóa bằng tàu, thuyền, phà, ghe, xuồng (gồm có gắn động cơ và không gắn động cơ), tàu kéo, tàu đẩy trên sông, hồ, kênh, rạch; dịch vụ cho thuê tàu, thuyền, ghe có người lái; dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương; dịch vụ kéo đẩy.... ghi vào dòng mã số 134 *“Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy”*;

Chi phí về dịch vụ vận tài hành khách bằng đường không theo lịch trình, theo hợp đồng thuê mướn; dịch vụ vận tải hành khách các chuyến bay ngắm cảnh, tham quan bằng tàu bay, tàu vũ trụ; dịch vụ cho thuê máy bay, tàu bay chở khách có kèm người điều khiển… ghi vào dòng mã số 135 *“Dịch vụ vận tải hành khách hàng không”*;

Chi phí về dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không (bao gồm cả dịch vụ cho thuê máy bay, tàu bay chở hàng hóa có kèm người điều khiển…) ghi vào dòng mã số 136 *“Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không”*;

Chi phí về dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải như dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, kho ngoại quan; dịch vụ điều hành bến xe, bãi xe; dịch vụ cứu hộ; dịch vụ điều hành hoạt động ở cảng biển, sông; dịch vụ hoa tiêu, lai dắt tàu thuyền; ... ghi vào dòng mã số 137 *“Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải”*.

**Câu 13. Trong năm 2020, cơ sở có chi thanh toán cho dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ và dịch vụ ăn uống phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] không?** *(Không bao gồm chi phí cơ sở thuê chỗ ở (nơi người lao động ở thường xuyên) hoặc thuê dịch vụ nấu ăn, bếp ăn cho người lao động. Nếu phát sinh chi phí này thì ghi vào câu 5)*

Cơ sở xác nhận có chi thanh toán cho dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ và dịch vụ ăn uống phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM], số tiền cơ sở tự chi trả trực tiếp không qua người lao động.

Bao gồm các khoản chi về dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, biệt thự, khu nghỉ dưỡng…; dịch vụ ăn uống tại nhà hàng, khách sạn.

Chi phí về dịch vụ lưu trú ngắn hạn và dài hạn; dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, biệt thự lưu trú ngắn ngày, khu nghỉ dưỡng, nhà trọ, nhà khách, ký túc xá, … ghi vào dòng mã số 139 *“Dịch vụ lưu trú”*;

Chi phí về dịch vụ ăn uống như dịch vụ tại nhà hàng, quán ăn, khách sạn, quán ăn đường phố; dịch vụ phục vụ tiệc; hội nghị của các khách sạn, nhà hàng có đăng ký kinh doanh; đám cưới tại địa điểm theo yêu cầu… ghi vào dòng mã số 140 *“Dịch vụ ăn uống”*.

**Câu 14. Trong năm 2020, cơ sở có chi thanh toán cho các dịch vụ thông tin, truyền thông và liên lạc phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] không?** *(Không bao gồm các khoản chi phí dịch vụ thông tin, truyền thông và liên lạc của chính hộ gia đình.)*

Bao gồm các khoản chi phí chuyển phát nhanh, gửi thư; tiền truyền hình, tiền điện thoại, tiền Internet mà đơn vị chi trả, cụ thể:

Chi phi Chuyển phát nhanh, gửi thư ghi vào dòng mã số 138 *“Chuyển phát nhanh, gửi thư”*

Chi phí Dịch vụ xuất bản như các loại sách, báo, tạp chí, vé tàu, xe, lịch, tem thư; phần mềm trò chơi, phần mềm trực tuyến, phần mềm ứng dụng ghi vào dòng mã số 141 *“Dịch vụ xuất bản”*

Chi phí Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc ghi vào dòng mã số 142 *“Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc”*

Chi phí tiền truyền hình cab, K+ .... ghi vào dòng mã số 143 *“Tiền truyền hình (Cab, K+)”*

Chi phí Tiền điện thoại, tiền internet ghi vào dòng mã số 144 *“Tiền điện thoại, tiền internet”*

Chi phí Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính ghi vào dòng mã số *145 “Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính”*

Chi phí Dịch vụ thông tin khác ghi vào dòng mã số 146 *“Dịch vụ thông tin khác”*

**Câu 15. Trong năm 2020, cơ sở có sử dụng dịch vụ của ngân hàng, bảo hiểm phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] không?**

Cơ sở xác nhận có sử dụng dịch vụ của ngân hàng, bảo hiểm phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] hay không sử dụng dịch vụ của ngân hàng, bảo hiểm phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM].

Thanh toán các dịch vụ của ngân hàng, bảo hiểm như phí chuyển tiền, thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động, mua bảo hiểm, không bao gồm chi trả lãi tiền vay…, cụ thể:

Chi phí Dịch vụ tài chính (Trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), (dịch vụ thẻ tín dụng, dịch vụ thanh toán thương mại qua hệ thống ngân hàng; dịch vụ bảo lãnh của ngân hàng; dịch vụ của các công ty nắm giữ tài sản, quỹ tín thác; dịch vụ cho thuê tài chính; v.v…) ghi vào dòng mã số 147 *“Dịch vụ tài chính”*

Chi phí Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ ghi vào dòng mã số 148 *“Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ”*

Chi phí Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ ghi vào dòng mã số 149 *“Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ”*

Chi phí Dịch vụ tài chính khác ghi vào dòng mã số 150 “Dịch vụ tài chính khác”

*Chú ý: Chuyển tiền, thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động, mua bảo hiểm, …* *Trừ tiền lãi ngân hàng đã khai ở câu 31*

**Câu 16. Trong năm 2020, cơ sở có chi sử dụng dịch vụ công chứng, chứng thực hoặc các dịch vụ do Nhà nước cung cấp phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] không?**

Chi phí về dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc (Phí công chứng, chứng thực, dịch vụ quản lý nhà nước theo các ngành, lĩnh vực; dịch vụ cảnh sát; dịch vụ phòng cháy chữa cháy; dịch vụ của tòa án các cấp; trợ cấp cho những người mất thu nhập như ốm đau, thai sản, thương tật...) ghi vào dòng mã số 165 “*Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc*”

**Câu 17. Trong năm 2020, cơ sở có cử người tham gia các khoá đào tạo về nghiệp vụ phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] không?**

Thanh toán các khóa đào tạo về nghiệp vụ là khoản chi phí đào tạo theo hóa đơn/thỏa thuận hợp đồng của đơn vị với đơn vị/tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục, bồi dưỡng bao gồm:

Chi phí Giáo dục và đào tạo ghi vào dòng mã số 166 *“Giáo dục và đào tạo”*

Chi phí Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học ghi vào dòng mã số 167 *“Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học”*

**Câu 18. Trong năm 2020, cơ sở có chi thanh toán tiền khám chữa bệnh, tiền thuốc phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] không?**

Thanh toán dịch vụ khám chữa bệnh, thuốc, hóa dược, dược liệu và các thiết bị y tế:

Chi phí thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu ghi vào dòng mã số 75 *“Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu”*

Chi phí Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng ghi vào dòng mã số 103 *“Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng”*

Chi phí Dịch vụ y tế (khám chữa bệnh, xét nghiệm, phẫu thuật thẩm mỹ…) ghi vào dòng mã số 168 *“Dịch vụ y tế (khám chữa bệnh, xét nghiệm, phẫu thuật thẩm mỹ…)”*

Chi phí Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung như dịch vụ của các nhà nuôi dưỡng bệnh binh, thương binh; dịch vụ nhà dưỡng lão, nhà điều dưỡng…) ghi vào dòng mã số 169 *“Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung”*

Chi phí Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung ghi vào dòng mã số 170 *“Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung”*

**Câu 19. Trong năm 2020, cơ sở có chi cho các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] không?**

Đâylà các loại chi phí về thuê người dẫn chương trình, thuê ca sĩ, mẫu ảnh, múa rối; các hoạt động tham quan, dã ngoại ở các khu sinh thái, bảo tồn, vườn bách thảo và các hoạt động thể thao ngoài chơi, hoạt động vui chơi tập thể, cụ thể:

Chi phí Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí (dịch vụ thuê người dẫn chương trình, ca sĩ, mẫu ảnh, múa rối, xiếc, …) ghi vào dòng mã số 171 “*Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí”*

Chi phí Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác (dịch vụ thư viện, lưu trữ, khu bảo tồn sinh thái, bảo tồn động vật hoang dã, vườn bách thảo, bách thú, …) ghi vào dòng mã số 172 “*Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác”*

Chi phí Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc ghi vào dòng mã số 173 “*Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc (dịch vụ sổ xố, cá cược, đua, thi đấu thể thao, đánh bạc)”*

Chi phí Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí (phòng gym, karaoke, các trò chơi vận động ngoài trời teambuilding…) ghi vào dòng mã số 174 *“Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí”*

Chi phí về dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác (Dịch vụ của các hiệp hội kinh doanh, hội nghề nghiệp, dịch vụ công đoàn, tổ chức tôn giáo; v.v…) ghi vào dòng mã số 175 *“Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác”*

Chi phí Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình ghi vào dòng mã số 176 *“Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình”*

Chi phí Dịch vụ phục vụ cá nhân khác (tắm hơi, massage, cắt tóc gội đầu, trang điểm, tang lễ, …) ghi vào dòng số 177 “*Dịch vụ phục vụ cá nhân khác*”

Chi phí Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình ghi vào dòng số 178 *“Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình”*

**Câu 20. Để thực hiện hoạt động thường xuyên trong năm 2020, cơ sở có chi sử dụng các sản phẩm dịch vụ nào sau đây phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] không?**

Bao gồm các khoản chi về dịch vụ pháp luật, kế toán, kiểm toán; dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc…

Chi phí về dịch vụ kinh doanh bất động sản như cho thuê văn phòng, hội trường, Dịch vụ mua, bán nhà, đất, quyền sử dụng đất trống để ở và không để ở; dịch vụ cho thuê nhà để ở, môi giới bất động sản; dịch vụ tư vấn, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất… ghi vào dòng mã số 151

Chi phí về dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán Các văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, kế toán, kiểm toán, dịch vụ bảo hộ bản quyền, bằng sáng chế, quyền sở hữu trí tuệ,..) ghi vào dòng mã số 152

Chi phí về dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý (dịch vụ quản lý của trụ sở văn phòng đối với các đơn vị khác trong cùng một công ty hoặc nhà máy, Dịch vụ tư vấn phát triển vùng, khu công nghiệp hoặc du lịch…) ghi vào dòng mã số 153

Chi phí về dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Bản thiết kế vẽ Kiến trúc xây dựng, tư vấn nhà, công trình công nghiệp, giao thông, vui chơi giải trí; Lập kế hoạch đất đai và đô thị; dịch vụ tư vấn kỹ thuật về các kiến trúc và công trình,….) ghi vào dòng mã số 154

Chi phí về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực như ý tưởng, kế hoạch, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo vệ hoặc cấp phép, bằng phát minh…) ghi vào dòng mã số 155

Chi phí về dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường như dịch vụ vẽ biển, tranh ảnh quảng cáo; dịch vụ phát tờ rơi quảng cáo, gọi điện, gửi email quảng cáo; dịch vụ thăm dò dư luận qua thư tín, email, web, phỏng vấn trực tiếp,…. ghi vào dòng mã số 156

Chi phí về dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (Dịch vụ thiết kế, trang trí nội thất; thiết kế sản phẩm công nghiệp, chụp ảnh, dự báo thời tiết, định giá đồ cổ, dịch thuật…) ghi vào dòng mã số 157

Chi phí về dịch vụ thú y (Dịch vụ thú y vật nuôi, thú nuôi, động vật…) ghi vào dòng mã số 158

Chi phí về dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (Không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính ghi vào dòng mã số 159

Chi phí về dịch vụ lao động và việc làm (đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; dịch vụ của các công ty chọn diễn viên; dịch vụ cung ứng lao động tạm thời…) ghi vào dòng mã số 160

Chi phí về dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch ghi vào dòng mã số 161

Chi phí về dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn (Dịch vụ canh gác, bảo vệ; dịch vụ điều tra, thám tử; dịch vụ kiểm soát…) ghi vào dòng mã số 162.

Chi phí về dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (Dịch vụ thu dọn rác, quét dọn vệ sinh, rác thải, ...; dịch vụ đánh bóng đồ đạc; dịch vụ vệ sinh nhà cửa…) ghi vào dòng mã số 163

Chi phí về dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (Dịch vụ công chứng, dịch thuật, cấp visa; Dịch vụ lễ tân, thủ quỹ, nhân sự; Dịch vụ photocopy…) ghi vào dòng mã số 164

**Câu 21. Trong năm 2020, cơ sở có chi mua các sản phẩm nông nghiệp nào sau đây phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] không**?

*(Bao gồm các khoản chi mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất hoặc mua sản phẩm nông nghiệp phục vụ hoạt động thường xuyên của cơ sở)*

Bao gồm các khoản chi mua sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp như như đồ, lễ cúng... phục vụ họa động thường xuyên của cơ sở.

Chi mua Sản phẩm hoa quả tươi các loại như cam, nho, xoài, ổi, ….. ghi vào dòng mã số 9

Chi mua Sản phẩm hoa tươi các loại như hoa huệ, hoa ly, hoa cúc…. ghi vào dòng mã số 7

Chi mua Thóc khô các loại (thóc tẻ, thóc nếp) ghi vào dòng mã số 1

Chi mua Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác (Mỳ, kê, cao lương …) ghi vào dòng mã số 2

Chi mua Sản phẩm củ có chất bột (Khoai lang, khoai tây, sắn/mỳ…) ghi vào dòng mã số 3

Chi mua Sản phẩm hạt chứa dầu (Đậu tương/đậu nành, lạc/đậu phộng, vừng/mè…) ghi vào dòng mã số 4

Chi mua Mía cây tươi ghi vào dòng mã số 5

Chi mua Rau tươi và đậu các loại (không bao gồm đậu tương) ghi vào dòng mã số 6

Chi mua Sản phẩm cây hàng năm còn lại (lá thuốc lá, thuốc lào; hạt bông, bẹ đay, cói, gai, lanh; sản phẩm hàng năm gia vị, dược liệu tươi) ghi vào dòng mã số 8

Chi mua Hạt điều khô ghi vào dòng mã số 10

Chi mua Hạt hồ tiêu khô ghi vào dòng mã số 11

Chi mua Mủ cao su khô ghi vào dòng mã số 12

Chi mua Cà phê nhân khô ghi vào dòng mã số 13

Chi mua Chè búp tươi, chè lá tươi ghi vào dòng mã số 14

Chi mua Sản phẩm cây lâu năm còn lại (quả chứa dầu: dừa, gấc, ô lưu, cọ...; gia vị, dược liệu lâu năm: vani, đinh lăng, nhài...; ca cao, mủ trôm, mủ sơn... ghi vào dòng mã số 15

Chi mua Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò (thịt trâu hơi, thịt bò hơi, sữa bò tươi nguyên chất….) ghi vào dòng mã số 16

Chi mua Sản phẩm chăn nuôi lợn (thịt lợn hơi…) ghi vào dòng mã số 17

Chi mua Sản phẩm chăn nuôi gia cầm, trứng các loại (gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, bồ câu… hơi và trứng) ghi vào dòng mã số 18

Chi mua Sản phẩm chăn nuôi còn lại (thỏ, chó, mật ong, kén tằm, rắn, nhím, kỳ đà...) ghi vào dòng mã số 19

Chi mua Dịch vụ nông nghiệp (tưới, tiêu, nước; phơi, sấy, làm đất, gặt, tuốt, bảo vệ thực vật; chăn dắt, thiến, hoạn, nhân giống vật nuôi…. ghi vào dòng mã số 20

Chi mua Các sản phẩm nông nghiệp khác (sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; sản phẩm săn bắt, đánh bẫy để kinh doanh, làm thực phẩm, lấy lông và da, nghiên cứu, nuôi trong sở thú, gia đình…) ghi vào dòng mã số 22

**Câu 22. Trong năm 2020, cơ sở có chi mua các sản phẩm lâm nghiệp, thủy sản nào sau đây phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] không?**

*(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động hoặc khách hàng của cơ sở. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 5. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)*

Bao gồm các khoản chi mua sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng, lâm sản khai thác, sản phẩm thủy sản khai thác biển…ghi vào dòng mã số 21

Chi mua Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp (trồng rừng cây thân gỗ, cây họ tre, vv.…và cây giống lâm nghiệp) ghi vào dòng mã số 23

Chi mua Gỗ khai thác (gỗ tròn: gỗ keo, gỗ chàm, gỗ xoan đào…) ghi vào dòng mã số 24

Chi mua Lâm sản khai thác, thu nhặt khác (trừ gỗ) như luông, vầu, tre, lứa, …; cánh kiến, mật ong rừng, …; rau quả rừng ghi vào dòng mã số 25

Chi mua Dịch vụ lâm nghiệp (Phòng cháy, bảo vệ, phòng sâu bệnh, ước lượng cây, vận chuyển gỗ đến cửa rừng…) ghi vào dòng mã số 26

Chi mua Sản phẩm thuỷ sản khai thác biển chưa chế biến (cá, tôm, mực, bạch tuộc, … dạng tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh hoặc khô) ghi vào dòng mã số 27

Chi mua Sản phẩm thuỷ sản tươi khai thác nội địa chưa chế biến (các loại tôm, cá, vv… khai thác tự nhiên từ sông, hồ, kênh, rạch, ….) ghi vào dòng mã số 28

Chi mua Sản phẩm thuỷ sản tươi nuôi trồng biển chưa chế biến (Cá nuôi biển, Tôm nuôi biển; Giáp xác nuôi biển; Nhuyễn thể nuôi biển; ...) ghi vào dòng mã số 29

Chi mua Cá tra chưa chế biến ghi vào dòng mã số 30

Chi mua Tôm sú, tôm thẻ chân trắng chưa chế biến ghi vào dòng mã số 31

Chi mua Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng nội địa khác chưa chế biến (Ốc, ếch, cua, lươn, cá sấu, ba ba…) ghi vào dòng mã số 32

Chi mua Giống thủy sản nội địa (Cá bột, cá hương, cá giống; Tôm bột; Tôm giống; Ngao, nghêu giống; ếch, ba ba giống, …) ghi vào dòng mã số 33

**Câu 23. Trong năm 2020, cơ sở có chi mua các nhiên liệu nào sau đây phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] không?**

Bao gồm các khoản chi mua nhiên liệu như than cứng, than non; dầu thô khai thác; dầu, xăng; khí đốt…

Chi phí về mua than cứng và than non (than cục, than cám, than mỡ, than nâu, …) ghi vào dòng mã số 34

Chi mua khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng (Khí gas) ghi vào dòng mã số 36

Chi mua than cốc (sản phẩm than cốc, dầu hắc ín, nhựa đường, ….) ghi vào dòng mã số 67

Chi mua sản phẩm nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn (xăng động cơ, xăng máy bay; dầu nhẹ; dầu, mỡ bôi trơn, dầu hỏa, dầu diezen, dầu mazut, dầu nhờn, dầu nhớt.... ghi vào dòng mã số 68

Chi mua sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại (than bánh được sản xuất từ than đá, than non hoặc than bùn; gas dùng để đun nấu; các khí từ dầu mỏ: Etylen, propylen, butylen, butadien, ...) ghi vào dòng mã số 69

Chi mua sản phẩm khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (Khí đốt từ than đá, phế phẩm của nông nghiệp hoặc rác thải; vận chuyển, phân phối và cung cấp nhiên liệu khí các loại thông qua hệ thống ống dẫn chính…) ghi vào dòng mã số 113

Chi mua Quặng kim loại và tinh quặng kim loại ghi vào dòng mã số 37

Chi mua Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng ghi vào dòng mã số 40

**Câu 24. Trong năm 2020, cơ sở có chi mua các loại lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá nào sau đây để phục vụ hoạt động thường xuyên của cơ sở không?**

*(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động hoặc khách hàng của cơ sở. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 5. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)*

Bao gồm các khoản chi mua sản phẩm từ thịt; rau, quả đóng hộp, ướp lạnh, khô; sữa các loại…

Chi mua Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (Thịt trâu, bò, lợn, gia cầm… dạng tươi hoặc đông lạnh; phụ phẩm ăn được sau giết mổ...; xúc xích và các sản phẩm làm từ thịt, ... ghi vào dòng mã số 41

Chi mua Dịch vụ giết mổ, đóng gói, bảo quản thịt gia súc, gia cầm…ghi vào dòng mã số 42

Chi mua Sản phẩm chế biến và bảo quản cá, tôm, mực… hình thái đông lạnh, sấy khô, hun khói, ướp muối, nấu chín, .... nước mắm và mắm; … ghi vào dòng mã số 43

Chi mua Sản phẩm rau, quả đóng hộp, ướp lạnh, khô; các loại quả, hạt khô, rang muối hoặc chế biến sẵn như hạt điều, chuối khô, nho khô; Nước rau, quả tươi, ép; …ghi vào dòng mã số 44

Chi mua Sản phẩm mỡ lợn, mỡ bò, dầu gan cá, dầu đậu nành, dầu lạc, dầu ô liu, dầu hướng dương, dầu mè, dầu dừa; bơ thực vật tinh luyện…ghi vào dòng mã số 45

Chi mua Sản phẩm sữa các loại (sữa tươi, sữa chua, sữa đặc, sữa nguyên kem…); kem từ sữa; bơ, phomat; váng sữa; kem lạnh các loại; …ghi vào dòng mã số 46

Chi mua Sản phẩm xay xát và sản xuất bột (Gạo, bột gạo, bột mỳ, bột ngũ cốc các loại, bột sắn, tinh bột sắn, bột ngô…) ghi vào dòng mã số 47

Chi mua Đường mía, đường củ cải, đường phèn, đường thốt nốt, bã phụ phẩm của sản xuất đường như mật đường… ghi vào dòng mã số 48

Chi mua Bột ca cao, sô cô la, mứt, kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo cao su, thạch các loại; bánh các loại, … ghi vào dòng mã số 49

Chi mua Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt, thủy sản, rau; từ bột nhào (spaghetti, macaroni, mì sợi…), từ ngũ cốc; món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác, ... và dịch vụ chế biến món ăn. ghi vào dòng mã số 50

Chi mua Cà phê rang nguyên hạt, cà phê bột các loại ghi vào dòng mã số 51

Chi mua Chè/trà nguyên cách các loại đã qua chế biến đóng gói, đóng hộp; chè/trà túi lọc ghi vào dòng mã số 52

Chi mua Sản phẩm thực phẩm khác còn lại (Mỳ ống, mỳ sợi, mỳ ăn liền, bún, miến, phở, cháo, bánh đa... bột dinh dưỡng, mỳ chính, bột nêm, …) ghi vào dòng mã số 53

Chi mua Rượu vang, rượu nho, rượu rum, rượu vodka, rượu bổ, rượu nếp ghi vào dòng mã số 55

Chi mua Bia hơi, bia tươi, bia chai, bia lon… ghi vào dòng mã số 56

Chi mua Sản phẩm nước khoáng có ga và không có ga; nước tinh khiết, nước ngọt, nước vị hoa quả, nước yến, nước bổ dưỡng khác không cồn… ghi vào dòng mã số 57

Chi mua Thuốc lá đầu lọc, thuốc lá không có đầu lọc…ghi vào dòng mã số 58

**Câu 25. Trong năm 2020, cơ sở có chi mua các trang phục quần áo, giấy dép nào sau đây phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] của cơ sở không?**

*(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động hoặc khách hàng của cơ sở. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 5. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)*

Bao gồm các khoản chi mua sản phẩm sợi, vải dệt, trang phục các loại, giày, dép…

Chi mua Sản phẩm sợi, vải dệt thoi, sản phẩm dệt hoàn thiện (Trừ sản xuất nỉ và vải không dệt; vải phủ sàn; sản phẩm đan, móc) ghi vào dòng mã số 59

Chi mua Sản phẩm dệt khác (vải dệt kim, vải đan móc, vải không dệt; hàng dệt sẵn (khăn trải giường, trải bàn, màn, ga trải giường, …); sản phẩm thảm, chăn, đệm; sản phẩm dây bện và lưới; … ghi vào dòng mã số 60

Chi mua Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp ghi vào dòng mã số 61

Chi mua Da thuộc, sơ chế; sản phẩm vali, túi xách, yên đệm; da lông thú sơ chế và nhuộm, Sản phẩm từ da lông thú ghi vào dòng mã số 62

Chi mua Sản phẩm giày, dép cho mọi mục đích sử dụng ghi vào dòng mã số 63

**Câu 26. Trong năm 2020, cơ sở có chi mua các loại công cụ dụng cụ để phục vụ cho hoạt động thường xuyên của cơ sở không? Câu 26. Trong năm 2020, cơ sở có chi mua các loại công cụ dụng cụ để phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] của cơ sở không?**

*(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động hoặc khách hàng của cơ sở. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 5. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)*

Bao gồm các khoản chi về mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng, vật tư văn phòng khác…

Chi mua sản phẩm bột giấy, giấy hoặc các sản phẩm từ giấy ghi vào dòng mã số 65

Chi phí về sản phẩm in như sách, báo, ấn phẩm, … và các hoạt động hỗ trợ như đóng sách, ấn phẩm, làm đĩa và tạo hình…ghi vào dòng mã số 66

Chi mua sản phẩm chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (Trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện ghi vào dòng mã số 64

Chi mua giường, tủ, bàn, ghế từ gỗ (các sản phẩm giường, tủ, bàn ghế được sản xuất từ nguyên liệu gỗ dùng cho các mục đích) ghi vào dòng mã số 101

Chi mua đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; Nhạc cụ; Dụng cụ thể dục, thể thao; Đồ chơi, trò chơi ghi vào dòng mã số 102

Chi mua sản phẩm có chất liệu từ cao su như săm, lốp cao su (mới và đắp tái chế); sản phẩm khác bằng cao su (chỉ, dây bện, ống dẫn, ống vòi, băng tải, băng truyền, đệm hơi, đệm nước, găng tay, tấm lót sàn, trải sàn… bằng cao su) ghi vào dòng mã số 76

Chi mua sản phẩm có chất liệu từ plastic như bao bì nhựa dùng để gói hàng; ống, vòi, linh kiện bằng nhựa; đồ nhựa cho xây dựng; đồ dùng gia đình, đồ dùng văn phòng bằng nhựa; ….) ghi vào dòng mã số 77

Chi mua Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (tấm thủy tinh, kính an toàn; chai lọ hộp, ly, cốc bằng thủy tinh, pha lê; sợi thủy tinh; ….) ghi vào dòng mã số 78

Chi mua Sản phẩm chịu lửa; Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản phẩm gốm sứ khác ghi vào dòng mã số 79

**Câu 27. Trong năm 2020, cơ sở có chi mua sắm các thiết bị điện, điện tử, đồ gia dụng nào sau đây phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] của cơ sở không?**

*(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động hoặc khách hàng của cơ sở. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 5. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)*

Bao gồm các khoản chi mua sản phẩm linh kiện điện tử, máy tính; điện tử dân dụng…

Chi mua Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, Thiết bị truyền thông ghi vào dòng mã số 85

Chi mua Sản phẩm điện tử dân dụng (máy thu thanh, thu hình; máy ghi âm, ghi hình; máy chiếu; micrô và các linh kiện; tai nghe; loa; thiết bị khuếch đại âm tần; bộ tăng âm; thiết bị thu sóng điện thoại, điện báo...) ghi vào dòng mã số 86

Chi mua Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp; thiết bị và dụng cụ quang học; băng, đĩa từ tính và quang học ghi vào dòng mã số 87

Chi mua Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (động cơ điện, máy phát điện; máy biến thế điện và phụ tùng; máy biến áp và phụ tùng; dịch vụ sản xuất thiết bị phân phối và điều khiển điện; ….) ghi vào dòng mã số 88

Chi mua Pin và ắc quy (Pin; Bộ phận của pin; Ắc quy; Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó; Dịch vụ sản xuất pin và ắc quy) ghi vào dòng mã số 89

Chi mua Sản phẩm dây và thiết bị dây dẫn (cáp sợi quang; sợi quang; dây cách điện đơn; cáp đồng trục; dây dẫn điện; công tắc; đui đèn; phích cắm, ổ cắm điện và các thiết bị khác dùng để đấu nối, ....) ghi vào dòng mã số 90

Chi mua Sản phẩm thiết bị điện chiếu sáng (các loại bóng đèn chiếu sáng; biển hiệu, biển tên chiếu sáng; đèn tín hiệu; ….) ghi vào dòng mã số 91

Chi mua Đồ điện dân dụng (Tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, lò vi sóng, nồi cơm điện, máy hút bụi, máy ép hoa, quả…) ghi vào dòng mã số 92

Chi mua Thiết bị điện khác (Đầu nâng hoạt động bằng điện từ; Máy phát tín hiệu; Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di; Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio…) ghi vào dòng mã số 93

**Câu 28. Trong năm 2020, cơ sở có chi mua để sửa chữa nhỏ, cải tạo nhà cửa, đường xá và các máy móc thiết bị từ các sản phẩm dưới đây phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] của cơ sở không?**

*(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động hoặc khách hàng của cơ sở. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 5. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)*

Chi mua Xi măng các loại (xi măng đen, xi măng trắng, xi măng chịu mặn và chịu lửa; xi măng chịu nước,...) ghi vào dòng mã số 80

Chi mua Đá, cát, sỏi, đất sét ghi vào dòng mã số 38

Chi mua Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu (khoáng chất, khoáng phân bón, than bùn, muối, đá quý, kim cương,…. ghi vào dòng mã số 39

Chi mua Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu như vôi, thạch cao, bê tông và các sản phẩm từ bê tông và thạch cao; sản phẩm đá lát, phiến đá lát bằng đá tự nhiên...; sợi amiăng; vật liệu cách điện… ghi vào dòng mã số 81

Chi mua Sản phẩm gang, sắt, thép ghi vào dòng mã số 82

Chi mua Sản phẩm kim loại màu (nhôm, chì, kẽm, thiếc…) kim loại quý (vàng, bạc, kim cương…) và dịch vụ đúc kim loại ghi vào dòng mã số 83

Chi mua Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị) ghi vào dòng mã số 84

Chi mua về dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị (Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; bảo dưỡng động cơ, máy móc, thiết bị; thiết bị điện, điện tử và quang học; phương tiện vận tải, đường ray, máy bay, xe chiến đấu quân sự; ....) ghi vào dòng mã số 105

Chi mua về nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà (xưởng sản xuất; bệnh viện, trường học, nhà làm việc; khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại; ga hàng không; công trình thể thao, văn hóa; ...) ghi vào dòng mã số 120

Chi mua về đường sắt mặt đất, đường sắt trên cao, đường tàu điện ngầm, cầu đường sắt, hầm đường sắt; dịch vụ sửa chữa, thay thế, sơn đường, lắp biển báo, lắp các đường chắn tàu v.v… ghi vào dòng mã số 121

Chi mua về công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ (Đường quốc lộ, đường tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã, đường liên thôn, đường cao tốc, đường sân bay, đường vượt cho người đi bộ; trạm thu phí đường bộ, ... dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phụ hồi các loại đường, hầm cầu vượt…) ghi vào dòng mã số 122

Chi mua về công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và Công trình kỹ thuật dân dụng khác ghi vào dòng mã số 123

Chi mua dịch vụ xây dựng chuyên dụng (dịch vụ phá dỡ công trình, chuẩn bị mặt bằng, đào móng; thăm dò địa chất, địa lý liên quan đến công trình; lắp đặt điện, nước, gas, điều hòa…) ghi vào dòng mã số 124

Chi mua dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, xe ô tô, xe mô tô, xe đạp điện, xe có động cơ khác (bao gồm cả dịch vụ sơn lại xe, thay khóa, rửa xe, đánh bóng xe, làm nội thất xe, v.v…;) ghi vào dòng mã số 126

**Câu 29. Trong năm 2020, cơ sở có chi mua các sản phẩm hóa chất nào sau đây phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] không?**

*(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động hoặc khách hàng của cơ sở. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 5. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này)*

Chi mua các sản phẩm hóa chất bao gồm:

Chi mua Sản phẩm hóa chất cơ bản như khí công nghiệp (hydrô, nitơ, ôxy…); thuốc nhuộm, chất nhuộm; hóa chất vô cơ; hóa chất hữu cơ; …. ghi vào dòng mã số 70

Chi mua Sản phẩm phân bón và hợp chất nitơ (Phân bón hóa học, phân khoáng (phân urê, NPK, lân, kali...); Hợp chất nitơ; Than tổ ong (Trừ phân hữu cơ) ghi vào dòng mã số 71

Chi mua sản phẩm Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Nhựa plastic nguyên sinh; Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (cao su tổng hợp, cao su nhân tạo, xenlulo…) ghi vào dòng mã số 72

Chi mua Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt cỏ...); Thuốc khử trùng; Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất chất dùng trong nông nghiệp… ghi vào dòng mã số 73

Chi phí mua sản phẩm hóa chất khác; sợi tổng hợp, sợi nhân tạo (sơn, các loại son môi, nước hoa, …) ghi vào dòng mã số 74

**Câu 30. Trong năm 2020, cơ sở có chi mua các loại máy móc, phụ tùng vận tải để phục vụ hoạt động SXKD [SẢN PHẨM] của cơ sở không?**

*(Không bao gồm chi phí cơ sở mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động hoặc khách hàng của cơ sở. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào câu 5. Nếu cơ sở mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này. Nếu cơ sở hạch toán là tài sản cổ định thì không khai vào mục này)*

Chi mua Máy thông dụng (động cơ đốt trong, động cơ và mô tơ, bơm thủy lực, van thủy lực, máy bơm, máy đẩy, máy nén khí; xích bằng sắt hoặc thép; trục truyền động và tay biên; bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, ….) ghi vào dòng mã số 94

Chi mua Máy chuyên dụng (các loại máy chuyên dụng dùng trong sản xuất các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp, xây dựng, ….) ghi vào dòng mã số 95

Chi mua Mô tô, xe máy (xe mô tô, xe máy, xe đạp có gắn động cơ đốt trong, động cơ điện; bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng; động cơ đốt trong và dịch vụ sản xuất mô tô, xe máy…) ghi vào dòng mã số 99

Chi mua Phương tiện vận tải khác còn lại (xe đạp; xe cho người khuyết tật; xe đẩy trẻ em; bộ phận và linh kiện xe đạp, xe cho người khuyết tật; dịch vụ sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật…) ghi vào dòng mã số 100

Chi mua sản phẩm chế biến, chế tạo khác chưa được phân vào đâu ghi vào dòng mã số 104

*Ví dụ như:*

*Chổi, bàn chải và dụng cụ cơ học để lau quét sàn dùng để làm sạch trong gia đình; …*

*Mũ bảo hộ; mũ có vành và mũ lưỡi trai khác; …*

*Ô (dù) các loại; gậy đi bộ; Các bộ phận và các phụ kiện của ô (dù), gậy đi bộ; Khuy, khuy bấm, …*

*Tóc người, lông động vật đã qua xử lý hoặc loại vật liệu dệt khác dùng để làm tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt; Bật lửa; tẩu thuốc và các bộ phận của tẩu thuốc;*

*Các đồ dùng trong giải trí, ngày lễ hội, lược, trâm cài tóc và các đồ tương tự, …*

*Dịch vụ nhồi bông thú; Dịch vụ sản xuất các hàng hoá sản xuất khác chưa được phân vào đâu*

**Câu 31. Ông/bà cho biết các thông tin khác liên quan đến hoạt động SXKD của [sản phẩm] trong năm 2020?**

Hỏi một số thông tin khác liên quan đếnhoạt động SXKD của[**sản phẩm**] trong năm 2020. Bao gồm các khoản thuế, phí cơ sở phải chi trả để phục vụ cho hoạt động SXKD.

+ Thuế sản xuất;

+ Thuế VAT;

+ Thuế tiêu thụ đặc biêt hàng nhập khẩu phát sinh phải nộp;

+ Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

+ Thuế bảo vệ môi trường;

+ Thuế tài nguyên;

+ Thuế sử dụng đất;

+ Lệ phí (lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, lệ phí đăng ký hoạt động, lệ phí đăng ký kinh doanh…).

***Chú ý:*** *Câu này ĐTV hỏi số liệu năm 2020 và năm 2019 của cơ sở với từng loại chi phí và tỷ lệ phần trăm (%) của của năm 2020 so với năm 2019*

**D. Thông tin về tài sản cố định sử dụng để SXKD [SẢN PHẨM]**

**Câu 32.** Ông/bà cho biết các loại tài sản có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên được sử dụng để phục vụ SXKD [**sản phẩm**]? (*Cột 5 máy tính tự tính, chỉ tính các loại tài sản có thời gian sử dụng trên 1 năm)*

ĐTV quan sát và hỏi cơ sở từng loại tài sản trong nhóm tài sản sau:

Máy móc thiết bị

Phương tiện vân tải

Dụng cụ quản lý (máy tính, máy in, phần mềm, thương hiệu, bản quyền

Nhà cửa, kho;

Với các thông tin liên quan đến loại tài sản cần thu thập: Năm mua tài sản, giá trị mua của tài sản, số năm dự kiến sử dụng tài sản và tỷ lệ phần trăm dùng để sản xuất [sản phẩm]

Khấu hao trong năm khi nhập tin chương trình nhập tin sẽ tự tính, chỉ tính các loại tài sản có thời gian sử dụng trên 1 năm.

***Chú ý***

*Tài sản cố định (TSCĐ) là những tài sản phục vụ cho hoạt động SXKD, có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 1 năm, tính cho từng tài sản không tính gộp các loại tài sản; bao gồm tài sản cố định vô hình và tài sản cố định hữu hình. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định (TSCĐ) được quy định trong Thông tư số 45/2018/TT-BTC, ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính.*

**E. Mục kiểm tra lại thông tin [SẢN PHẨM]**

***(Dành cho điều tra viên)***

Sau khi kết thúc phỏng vẫn chủ cơ sở ĐTV kiểm tra lại các thông tin ở mục E

**1**. **Giá trị sản xuất:**

+ Nếu cơ sở thương mại = giá trị câu 7- câu 8 (trị giá vốn)

+ Nếu cơ sở thương mại = giá trị câu 7

**2. Tổng chi phí:** Câu 12+ câu 13+…+ câu 30 + câu 5

Số tiền của cơ sở thu được sau khi trừ chi phí

**3. Tỷ lệ chi phí/giá trị sản xuất**: Tổng chi phí (mã 02)/ Giá trị sản xuất (mã 01)

Chú ý:

*Tỷ lệ chi phí/giá trị sản xuất đối với ngành thương mại, dịch vụ, công nghiệp gia công >0,65 hoặc <0,1 đề nghị xem và khẳng định lại các khoản doanh thu và chi phí.*

*Tỷ lệ chi phí/giá trị sản xuất đối với ngành công nghiệp không gia công >0,95 hoặc <0,3% đề nghị xem và khẳng định lại các khoản doanh thu và chi phí.*

**4. Một số lưu ý và hướng dẫn cách tính doanh thu, chi phí và khấu hao TSCĐ**

**4.1. Cách thu thập thông tin doanh thu.**

Sau khi xác định đúng các sản phẩm thuộc ngành IO 178 đã chọn mẫu cơ sở chỉ khai thông tin doanh thu và chi phí của sản phẩm này.

Mục đích của thông tin doanh thu của cơ sở là tính được doanh thu cả năm của 2 năm 2020 và 2019. Vì năm 2019 thời gian cũng khá xa hiện tại nên cơ sở khó có thể nhớ doanh thu của năm 2019. Chính vì thế phiếu hỏi thiết kế để cơ sở trả lời theo mức là % năm 2020 so với 2019.

**4.2. Nguyên tắc phân bổ khấu hao:**

Những tài sản hoàn toàn dùng cho sản xuất, kinh doanh thì số khấu hao tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh

Những tài sản cố định vừa dùng cho sản xuất kinh doanh vừa dùng cho sinh hoạt của hộ thì phải phân bổ:

Đối với nhà cửa: căn cứ vào thực tế diện tích sử dụng cho sản xuất kinh doanh để tính số khấu hao phân bổ cho sản xuất kinh doanh.

Đối với những TSCĐ khác: căn cứ vào thời gian sử dụng của từng tài sản cho từng mục đích (sản xuất kinh doanh hay cho sinh hoạt) để phân bổ khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Thời gian trích khấu hao chi tiết theo phụ lục đính kèm chi tiết cho từng loại tài sản.

Tổng khấu hao chung của cơ sở đối với sản phẩm đã chọn thu thập thông tin trong năm máy tính tự tính theo công thức

Chỉ tính khấu hao cho những TSCĐ có năm mua <2020 và (2019 – năm mua +1)<hoặc = Số năm dự kiến sử dụng. Khấu hao trong năm 2020 như sau :

Chỉ tính khấu hao cho những tscđ có (2020 – năm mua +1) < = Số năm dự kiến sử dụng

Số năm dự kiến tham khảo theo số năm lớn tối đa thông tư Số 45/2018/TT-BTC này 07/05/2018 của Bộ Tài chính

Giá trị khấu hao trong năm = Tổng khấu hao tất cả các tài sản cố định trong năm còn hạn sử dụng.

Khấu hao tài sản (i) = (1.giá trị mua (i))/(3. Số năm sử dụng (i))\*(4.Tỷ lệ dùng để SXKD sản phẩm (i))/100

**Những điểm cần lưu ý trong quá trình thu thập thông tin của phiếu cơ sở cá thể:**

Thu thập phiếu cơ sở cá thể đòi hỏi điều tra viên phải quan sát và có kinh nghiệm hỏi để thu thập thông tin tốt nhất vì đa số các cơ sở không có sổ ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ thông tin.

Mục chi phí sản xuất kinh doanh: chỉ lấy các thông tin chi phí sản xuất như mua nguyên vật liệu, dịch vụ, vật dụng.. phục vụ cho sản xuất trực tiếp, **không** lấy các thông tin mua sắm, máy móc thiết bị, nhà xưởng vì phần này tính trong mục khấu hao.

Khi tính về khấu hao: Đề nghị quan sát các thiết bị máy móc, nhà xưởng để liệt kê, tránh bỏ sót, giá trị mua, năm mua, số dự kiến sử dụng (nếu cơ sở không rõ thì áp giá trị lớn nhất của sản phẩm đó trong phụ lục 1) để tính khấu hao hợp lý.

Kết hợp hỏi và quan sát các thiết bị và quy trình sản xuất sản phẩm để tránh bỏ sót các chi phí phát sinh trong quá trình thu thập thông tin.

Khi khai báo về doanh thu năm 2020 nên hỏi cơ sở các thông tin liên quan đến doanh thu như: Số lao động, số ngày bán hàng, số sản phẩm trong ngày bình quân, số tháng hoạt động, số vốn, số lượng hàng bán ra theo ngày, tháng để so sánh đối chiếu sự hợp lý giữa thu và chi.

Mục đích của thu thập thông tin của cơ sở năm 2019 nhưng hỏi trung gian qua năm 2020, đây là công việc rất khó để tính toán và hồi tưởng, chính vì vậy có thể tính chi phí định mức kỹ thuật cho 1 đơn vị sản phẩm đối với ngành công nghiệp, công trình rồi tính toán cho tổng các sản phẩm trong tháng cho dễ tính sau đó tính cho cả năm trong năm.

Đối với những chi phí vừa dùng cho sản xuất kinh doanh của cơ sở, vừa dùng cho sinh hoạt của hộ như điện, nước, điện thoại, nhà cửa, phương tiện vận tải… cần bóc tách theo tỷ lệ hợp lý để tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Trong năm nếu hộ tự sửa chữa nhà, xưởng … dùng cho sản xuất kinh doanh thì nguyên vật liệu dùng cho công việc này phải tách để đưa vào các dòng sản phẩm tương ứng. Nếu hộ thuê ngoài sửa chữa trọn gói thì ghi toàn bộ số tiền thuê ngoài vào các ngành sản phẩm xây dựng tương ứng.

Tương tự như sửa chữa nhà xưởng, đối với máy móc là tài sản cố định của cơ sở, nếu sửa chữa lớn thì cộng vào giá mua lúc ban đầu và phân bổ lại khấu hao TSCĐ. Nếu sửa chữa nhỏ cho vào chi phí sản xuất kinh doanh của cơ sở.

**PHỤ LỤC SỐ 01**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| **STT** | **DANH MỤC TÀI SẢN** | **THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)** | **TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại 1** | **Nhà, công trình xây dựng** |  |  |
|  | - Biệt thự, công trình xây dựng cấp đặc biệt | 80 | 1,25 |
|  | - Cấp I | 80 | 1,25 |
|  | - Cấp II | 50 | 2 |
|  | - Cấp III | 25 | 4 |
|  | - Cấp IV | 15 | 6,67 |
| **Loại 2** | **Vật kiến trúc** |  |  |
|  | - Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi | 20 | 5 |
|  | - Giếng khoan, giếng đào, tường rào | 10 | 10 |
|  | - Các vật kiến trúc khác | 10 | 10 |
| **Loại 3** | **Xe ô tô** |  |  |
| ***1*** | ***Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh*** |  |  |
|  | - Xe 4 đến 5 chỗ | 15 | 6,67 |
|  | - Xe 6 đến 8 chỗ | 15 | 6,67 |
| ***2*** | ***Xe ô tô phục vụ công tác chung*** |  |  |
|  | - Xe 4 đến 5 chỗ | 15 | 6,67 |
|  | - Xe 6 đến 8 chỗ | 15 | 6,67 |
|  | - Xe 9 đến 12 chỗ | 15 | 6,67 |
|  | - Xe 13 đến 16 chỗ | 15 | 6,67 |
| ***3*** | ***Xe ô tô chuyên dùng*** |  |  |
|  | - Xe cứu thương | 15 | 6,67 |
|  | - Xe cứu hỏa | 15 | 6,67 |
|  | - Xe chở phạm nhân | 15 | 6,67 |
|  | - Xe quét đường | 15 | 6,67 |
|  | - Xe phun nước | 15 | 6,67 |
|  | - Xe chở rác | 15 | 6,67 |
|  | - Xe ép rác | 15 | 6,67 |
|  | - Xe sửa chữa lưu động | 15 | 6,67 |
|  | - Xe trang bị phòng thí nghiệm | 15 | 6,67 |
|  | - Xe thu phát điện báo | 15 | 6,67 |
|  | - Xe sửa chữa điện | 15 | 6,67 |
|  | - Xe kéo, xe cứu hộ, cứu nạn | 15 | 6,67 |
|  | - Xe cần cẩu | 15 | 6,67 |
|  | - Xe tập lái | 15 | 6,67 |
|  | - Xe thanh tra giao thông | 15 | 6,67 |
|  | - Xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh | 15 | 6,67 |
|  | - Xe phát thanh truyền hình lưu động | 15 | 6,67 |
|  | - Xe tải các loại | 15 | 6,67 |
|  | - Xe bán tải | 15 | 6,67 |
|  | - Xe trên 16 chỗ ngồi các loại | 15 | 6,67 |
|  | - Xe chuyên dùng khác | 15 | 6,67 |
| ***4*** | ***Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước*** | ***15*** | ***6,67*** |
| ***5*** | ***Xe ô tô khác*** | ***15*** | ***6,67*** |
| **Loại 4** | **Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)** |  |  |
| ***1*** | ***Phương tiện vận tải đường bộ*** | ***10*** | ***10*** |
| ***2*** | ***Phương tiện vận tải đường sắt*** | ***10*** | ***10*** |
| ***3*** | ***Phương tiện vận tải đường thủy*** |  |  |
|  | - Tàu biển chở hàng hóa | 10 | 10 |
|  | - Tàu biển chở khách | 10 | 10 |
|  | - Tàu tuần tra, cứu hộ, cứu nạn đường thủy | 10 | 10 |
|  | - Tàu chở hàng đường thủy nội địa | 10 | 10 |
|  | - Tàu chở khách đường thủy nội địa | 10 | 10 |
|  | - Phà đường thủy các loại | 10 | 10 |
|  | - Ca nô, xuồng máy các loại | 10 | 10 |
|  | - Ghe, thuyền các loại | 10 | 10 |
|  | - Phương tiện vận tải đường thủy khác | 10 | 10 |
| ***4*** | ***Phương tiện vận tải hàng không*** | ***10*** | ***10*** |
| ***5*** | ***Phương tiện vận tải khác*** | ***10*** | ***10*** |
| **Loại 5** | **Máy móc, thiết bị** |  |  |
| **1** | **Máy móc, thiết bị văn phòng phố biển** |  |  |
|  | - Máy vi tính để bàn | 5 | 20 |
|  | - Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) | 5 | 20 |
|  | - Máy in | 5 | 20 |
|  | - Máy fax | 5 | 20 |
|  | - Tủ đựng tài liệu | 5 | 20 |
|  | - Máy scan | 5 | 20 |
|  | - Máy hủy tài liệu | 5 | 20 |
|  | - Máy photocopy | 8 | 12,5 |
|  | - Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh | 8 | 12,5 |
|  | - Bộ bàn ghế họp | 8 | 12,5 |
|  | - Bộ bàn ghế tiếp khách | 8 | 12,5 |
|  | - Máy điều hòa không khí | 8 | 12,5 |
|  | - Quạt | 5 | 20 |
|  | - Máy sưởi | 5 | 20 |
|  | - Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác | 5 | 20 |
| **2** | **Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị** |  |  |
| ***a*** | ***Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 5 Phụ lục này*** |  |  |
| ***b*** | ***Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị*** |  |  |
|  | - Máy chiếu | 5 | 20 |
|  | - Thiết bị lọc nước | 5 | 20 |
|  | - Máy hút ẩm, hút bụi | 5 | 20 |
|  | - Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác | 5 | 20 |
|  | - Máy ghi âm | 5 | 20 |
|  | - Máy ảnh | 5 | 20 |
|  | - Thiết bị âm thanh | 5 | 20 |
|  | - Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm | 5 | 20 |
|  | - Thiết bị thông tin liên lạc khác | 5 | 20 |
|  | - Tủ lạnh, máy làm mát | 5 | 20 |
|  | - Máy giặt | 5 | 20 |
|  | - Thiết bị mạng, truyền thông | 5 | 20 |
|  | - Thiết bị điện văn phòng | 5 | 20 |
|  | - Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu | 5 | 20 |
|  | - Thiết bị truyền dẫn | 5 | 20 |
|  | - Camera giám sát | 8 | 12,5 |
|  | - Thang máy | 8 | 12,5 |
|  | - Máy bơm nước | 8 | 12,5 |
|  | - Két sắt | 8 | 12,5 |
|  | - Bàn ghế hội trường | 8 | 12,5 |
|  | - Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật | 8 | 12,5 |
|  | - Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác | 8 | 12,5 |
| **3** | **Máy móc, thiết bị chuyên dùng** |  |  |
|  | - Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo | 10 | 10 |
|  | - Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 5 Phụ lục này |  |  |
|  | - Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị | 10 | 10 |
| **4** | **Máy móc, thiết bị khác** | 8 | 12,5 |
| **Loại 6** | **Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm** |  |  |
| 1 | Các loại súc vật | 8 | 12,5 |
| 2 | Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, | 25 | 4 |
| 3 | Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh | 8 | 12,5 |
| **Loại 7** | **Tài sản cố định hữu hình khác** | **8** | **12,5** |